

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG HÒA
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS-ST
Ngày 31-3-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG HÒA - CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bế Văn Hạnh
2. Ông Ma Kiên Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thúy Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Bà Chung Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2021/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2022/QĐXX-ST ngày 16 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Trung H; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số XX/XX M, khu phố X, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú tại: XX/XX/X M, khu phố X, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Duy S; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; tạm trú tại: XX/XX/XB, M, phường B A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Bà Hoàng Thị H; địa chỉ: Phố H, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Phan Phương T; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số XX/XX M, khu phố X, phường B A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: XX/XX/X M, khu phố X, phường B A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự đều có đơn xin giải quyết vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/02/2020 và bản tự khai ngày 27/4/2020 nguyên đơn Dương Trung H trình bày:

Ông và bị đơn Nguyễn Duy S có ký kết 02 giấy vay tiền với nội dung cụ thể như sau: Giấy vay tiền ngày 10/3/2017 ông cho ông S vay số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) không lãi suất, mục đích vay để mua xe máy, thời hạn vay 03 tháng từ ngày 10/3/2017 đến ngày 10/6/2017; giấy vay tiền ngày 10/10/2017 cho ông Sơn vay số tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) với lãi suất 2%/tháng, mục đích vay để đầu tư mua trang thiết bị vật tư điện, nước cho công trình xây dựng mà ông S đang thi công với thời hạn 2 tháng từ 10/10/2017 đến 10/12/2017. Về nguồn gốc số tiền cho ông S vay là tiền của cá nhân ông, không liên quan đến vợ ông là bà Nguyễn Phan Phương T. Ông S vay tiền với mục đích để phục vụ nhu cầu cá nhân không liên quan đến vợ là bà Hoàng Thị H. Sau khi hết thời hạn vay ông S vẫn chưa trả tiền gốc và lãi nên ông khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Duy S trả số tiền gốc đã vay theo 02 giấy vay tiền nêu trên với tổng số tiền là 230.000.000đ (*Hai trăm ba mươi triệu đồng*) và không yêu cầu bị đơn phải trả lãi đối với các khoản vay.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/8/2020 và bản tự khai ngày 04/01/2021 ông H có yêu cầu khởi kiện bổ sung đối với bà Hoàng Thị H là vợ của ông Nguyễn Duy S vì số tiền 230.000.000đ (*Hai trăm ba mươi triệu đồng*) ông cho ông S vay bà H biết. Do đó ông yêu cầu vợ chồng ông S và bà H trả cho ông số tiền gốc đã vay.

Tại bản tự khai ngày 01/12/2021 bị đơn Nguyễn Duy S trình bày: Ngày 10/3/2017 do cần tiền để giải quyết việc riêng nên ông có vay ông Dương Trung H số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*), lãi suất thỏa thuận là 10%/tháng nhưng trong giấy vay tiền chỉ ghi lãi suất 2%/tháng. Sau khi vay tiền, hàng tháng ông đều trả cho ông H 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) tiền lãi theo thỏa thuận. Đến khoảng giữa năm 2017 do cần tiền làm ăn nên ông tiếp tục vay ông H 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*), lãi suất 10%/tháng, hàng tháng ông trả cho ông H 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) tiền lãi. Ông đã trả được lãi cho ông H đến khoảng tháng 6/2017, sau đó do ông chưa trả được tiền lãi nên ông H có tổng hợp lại cả tiền nợ gốc và lãi thành số tiền nợ 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) và gộp chung vào thành giấy vay tiền ngày 10/10/2017. Sau khi viết giấy vay nợ ngày 10/10/2017 thì hàng tháng ông vẫn trả lãi cho ông H theo lãi suất đã thỏa thuận, việc trả lãi được thực hiện qua tài khoản Ngân hàng và bằng tiền mặt, tuy nhiên không lưu giấy tờ thanh toán. Mục đích ông vay tiền của ông H là để phục vụ công việc riêng của cá nhân, không sử dụng cho gia đình nên vợ ông là bà Hoàng Thị H không biết và không liên quan.

Bị đơn Hoàng Thị H trình bày tại bản tự khai ngày 01/12/2021: Việc vay nợ giữa chồng bà là ông Nguyễn Duy S và nguyên đơn là do ông S xác lập, không có sự bàn bạc thống nhất với bà, số tiền vay không sử dụng để đáp ứng

nhu cầu thiết yếu của gia đình nên bà không được biết. Do đó bà không có nghĩa vụ liên đới trả nợ với ông S.

Tại bản tự khai ngày 27/4/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Phan Phương T trình bày: Bà là vợ của ông Dương Trung H, số tiền ông H cho ông S vay là tiền cá nhân của H, không phải tài sản chung của vợ chồng. Do đó bà không liên quan đến vụ án tranh chấp giữa ông H và ông S.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát huyện Quảng Hòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định của Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ chứng cứ để chứng minh cho 02 hợp đồng vay tài sản được xác lập ngày 10/3/2017 và ngày 10/10/2017. Bị đơn thừa nhận được vay tiền và ký kết các hợp đồng vay nhưng hiện chưa trả hết. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả đầy đủ số tiền gốc là 230.000.000đ (*Hai trăm ba mươi triệu đồng*) và không cần trả lãi là có căn cứ. Ngoài ra, các đương sự cũng thừa nhận mục đích ông Nguyễn Duy S vay tiền của nguyên đơn không phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình nên không đủ căn cứ để xác định trách nhiệm liên đới đối với vợ ông S là bà Hoàng Thị H.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 BLDS; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết 326/ 2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Dương Trung H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền gốc theo 02 giấy vay tiền đã ký kết, do đó đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo đơn khởi kiện ngày 24/02/2020 nguyên đơn khởi kiện ông Nguyễn Duy S đang tạm trú tại: XX/XX/XB, M, phường B A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân quận B đã tiến hành thụ lý vụ án. Quá trình giải quyết Tòa án nhân dân quận B đã tiến hành xác minh nơi cư trú của bị đơn Nguyễn Duy S, kết quả xác minh cho thấy ông S có đăng ký tạm trú tại XX/XX/X M, khu phố X, phường B A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 02/2014 nhưng đến tháng 01/2018 bỏ

đi đâu không rõ; xác minh tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú ông S có hộ khẩu thường trú tại Thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, có vợ là Hoàng Thị H nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng, hiện nay ông S đang làm ăn sinh sống tại thị trấn Q.

Ngày 20/8/2020 ông Dương Trung H khởi kiện bỏ sung đối với bà Hoàng Thị H có địa chỉ tại thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng, yêu cầu vợ chồng ông S, bà H có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền nợ gốc theo 02 giấy vay tiền ngày 10/3/2017 và ngày 10/10/2017.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ thu thập được và yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án nhân dân quận B đã quyết định chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng để giải quyết theo thẩm quyền. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Hòa theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Các đương sự đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án; nguyên đơn có đơn xin không hòa giải, do đó không thể tiến hành thủ tục công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải nên Tòa án đã căn cứ Điều 207, Điều 210 của Bộ luật tố tụng dân sự thông báo cho các đương sự được biết.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về yêu cầu của đương sự

[3.1]. Căn cứ các tài liệu chứng cứ và lời khai của các đương sự, những vấn đề các đương sự thừa nhận thống nhất như sau:

Các đương sự đều thừa nhận giữa ông Dương Trung H và ông Nguyễn Duy S có ký kết 02 giấy vay tiền vào ngày 10/3/2017 và ngày 10/10/2017. Đây là khoản tiền cá nhân của ông H cho ông S vay, không liên quan đến vợ ông H là bà Nguyễn Phan Phương T; về phía ông S vay tiền để sử dụng cho mục đích cá nhân không phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình nên vợ ông là bà Hoàng Thị H không liên quan đến khoản vay trên. Do đó, bà Nguyễn Phan Phương T và bà Hoàng Thị H không liên quan đến vụ án này.

[3.2]. Về nội dung các khoản vay:

Nguyên đơn Dương Trung H cung cấp 02 giấy vay tiền và trình bày nội dung thỏa thuận phù hợp với các giấy vay tiền, cụ thể như sau:

Giấy vay tiền ngày 10/3/2017 ông Dương Trung H cho ông Nguyễn Duy S vay số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) không có lãi suất, thời hạn vay là 03 tháng, mục đích vay để mua xe Honda để đi làm.

Giấy vay tiền ngày 10/10/2017 ông Dương Trung H cho ông Nguyễn Duy S vay số tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) với lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 02 tháng, mục đích vay đầu tư mua trang thiết bị vật tư điện, nước cho công trình xây dựng ông S đang thi công.

Bị đơn Nguyễn Duy S trình bày: Thỏa thuận vay ngày 10/3/2017 số tiền vay là 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*), lãi suất 10%/tháng nhưng trong giấy vay tiền chỉ ghi lãi suất 2%/tháng; thỏa thuận vay ngày 10/10/2017 là để che giấu cho khoản vay 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) mà ông vay của ông H vào khoảng đầu năm 2017, do ông không trả được lãi nên ông H có tổng hợp lại cả tiền nợ gốc và lãi thành số tiền nợ 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) và gộp chung vào thành giấy vay tiền ngày 10/10/2017. Sau khi viết giấy vay nợ ngày 10/10/2017 thì hàng tháng ông vẫn trả lãi cho ông H theo lãi suất đã thỏa thuận, việc trả lãi được thực hiện qua tài khoản ngân hàng và bằng tiền mặt. Tuy nhiên tại đơn xin vắng mặt ngày 10/02/2022 của ông Nguyễn Duy S thể hiện cá nhân ông không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ mới nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét về khoản lãi các lần ông S đã trả trước đó.

Nội dung 02 giấy vay tiền được xác lập ngày 10/3/2017 và ngày 10/10/2017 là văn bản ghi nhận sự thỏa thuận của các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và trả lãi theo thỏa thuận nên đây là các hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự.

Xét nội dung và hình thức các hợp đồng vay tài sản phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực từ thời điểm giao kết và các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ theo cam kết. Đối với thỏa thuận về lãi suất của hợp đồng ngày 10/10/2017 là 2%/tháng đã vượt quá mức lãi suất Bộ luật dân sự quy định. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả khoản nợ gốc, không yêu cầu trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét đến thỏa thuận lãi của hợp đồng.

Tại Điều 466 Bộ luật dân sự quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*”. Xét thấy, bị đơn Nguyễn Duy S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc trả lãi cho các khoản vay mà hai bên đã ký. Do đó, cần buộc bị đơn Nguyễn Duy S trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc là 230.000.000đ (*Hai trăm ba mươi triệu đồng*). Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả lãi đối với các khoản vay trên.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn, buộc bà Hoàng Thị H phải liên đới với ông Nguyễn Duy S trả cho nguyên đơn khoản tiền nợ gốc của 02 giấy vay tiền ngày 10/3/2017 và ngày 10/10/2017. Hội đồng xét xử xét thấy đây là khoản vay được xác lập giữa ông H và ông S, bà H không được biết. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không chứng minh được mục đích ông S vay tiền nhằm đáp ứng nhu cầu thiếu yếu của gia đình. Do đó không có căn cứ buộc bà Hoàng Thị H có trách nhiệm liên đới với ông Nguyễn Duy S trả cho ông Dương Trung H số tiền 230.000.000đ (*Hai trăm ba mươi triệu đồng*).

[5]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử cần được chấp nhận.

[6]. Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên ông Dương Trung H không phải chịu án phí, bị đơn Nguyễn Duy S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 27, khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Dương Trung H

Buộc bị đơn Nguyễn Duy S phải trả khoản tiền 230.000.000đ (*hai trăm ba mươi triệu đồng*) cho ông Dương Trung H, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số XX/XX M, khu phố X, phường B A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú tại: XX/XX/X M, khu phố X, phường B A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Bác yêu cầu của nguyên đơn Dương Trung H buộc bị đơn Hoàng Thị H phải liên đới phải trả nợ cho nguyên đơn.

3. Về án phí

- Nguyên đơn Dương Trung H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại số tiền 5.750.000đ (*Năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0065093 ngày 04/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn Nguyễn Duy S phải chịu 11.500.000đ (*Mười một triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để sung Ngân sách Nhà nước.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Chi cục THADS quận B;
- Các đương sự;
- Lưu HS; Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Hiền